

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BÙI THỊ BÍCH NGỌC

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM DƯỚI
THỜI NGUYỄN (1802 - 1858)

Chuyên ngành : Lịch sử Việt Nam

Mã số : 62 22 03 13

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội – 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Vũ Văn Quân**

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án họp tại
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn –
Đại học Quốc gia Hà Nội
vào hồi giờ phút ngày tháng năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1. Bùi Thị Bích Ngọc, Nguyễn Huy Điệp** (2020), Hoạt động quân sự ở vùng biên giới Tây Nam thời Gia Long (1802-1820), *Tạp chí Lịch sử quân sự* (348), tr.102-108.
- 2. Bùi Thị Bích Ngọc** (2021), Đơn vị đạo trong tổ chức quản lý ở khu vực biên giới Tây Nam giữa thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 7 (3), ISSN 2354-1172, tr.274-288.
- 3. Bùi Thị Bích Ngọc** (2021), “Tìm hiểu chính sách phòng thủ tại Khu vực biên giới Tây Nam thời Gia Long”, *Minh Mạng (1802-1841), Kỷ yếu Hội thảo Văn hoá trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ thực trạng và giải pháp*, NXB Văn hoá dân tộc, tr.203-224.
- 4. Bui Thi Bich Ngoc, Nguyen Ky Nam** (2021), “The Nguyen Dynasty’s response to natural hazards in the Mekong Delta in the first half of the 19th century (1802-1858)”, in *The International conference on Contemporary Issues in Sustainable development*, VJU, USSH, VNU, Hanoi, Vietnam, pp.127-134.
- 5. Bui Thi Bich Ngoc** (2022), “Studying the Southwest border area in the early 19th century: From the environmental history perspective”, in *The first international conference On the Issues of Social Sciences an Humanities*, USSH, Vietnam national university Press, Hanoi, ISBN: 978-604-9990-98-4, pp.360-382.
- 6. Bùi Thị Bích Ngọc, Hồ Thị Liên Hương** (2022), “Vùng đất An Giang nửa đầu thế kỷ XIX trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên”, *Kỷ yếu Hội thảo An Giang 190 năm hình thành và phát triển (1832-2022)*, tr.69-80.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Việt Nam là một quốc gia bán đảo với hơn 3.000km đường bờ biển, nằm ở phía Tây của Biển Đông. Trên đất liền, Việt Nam giáp giới với ba quốc gia là Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia. Trong lịch sử, quá trình hình thành đường biên giới trên bộ giữa Việt Nam và ba quốc gia trên diễn ra liên tục, phức tạp. Đặc biệt, khu vực biên giới đất liền phía Tây Việt Nam giáp với Campuchia có đặc điểm hình thành, hoạch định và tranh chấp lâu dài. Hiện nay, Việt Nam có 10 tỉnh thành có chung đường biên giới với Campuchia: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Trong đó, các tỉnh thuộc khu vực biên giới Tây Nam gồm: Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang.

Từ khi hình thành, khu vực biên giới Tây Nam của Việt Nam là đối tượng nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Những lĩnh vực thường xuyên được quan tâm là các hoạt động tổ chức quản lý, xác lập, duy trì, thực thi chủ quyền lãnh thổ của các chính quyền ở Việt Nam. Đồng thời, vai trò của các cộng đồng biên dân cũng thường xuyên được đề cập dưới góc độ: kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng, tổ chức xã hội... Sự phức tạp của khu vực này là vấn đề tồn tại xuyên suốt từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX, mà chỉ báo là các sự kiện tiêu biểu: Thiết lập Trấn Tây Thành (1835-1841) và Chiến tranh biên giới Tây Nam (1978-1979). Bước vào thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, xu hướng đối thoại, giải quyết tranh chấp bằng ngoại giao giúp vấn đề phân định biên giới giữa các quốc gia không còn là điều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, đối với tổ chức,

quản lý vùng biên giới Tây Nam đương đại, những bài học (thất bại hay thành công) từ quá khứ là tri thức cần thiết cho việc hoạch định và thực thi các chính sách. Như vậy, nghiên cứu về tổ chức quản lý vùng biên giới Tây Nam trong lịch sử là vấn đề cấp thiết được đặt ra.

Đối với lịch sử Việt Nam, thế kỷ XIX là một thế kỷ đầy biến động. Năm 1802, vương triều Nguyễn được thành lập trong bối cảnh phức tạp, nhiều thuận lợi và không ít khó khăn, thách thức. Nhà Nguyễn là triều đại quân chủ phong kiến thực hiện quyền quản lý và cai trị đất nước trên một phạm vi lãnh thổ rộng lớn và thống nhất chưa từng có tiền lệ. Nhưng thời kỳ lịch sử trước đó khiến lòng dân chưa thuận, điều kiện giao thông, thông tin liên lạc lạc hậu, sự đe dọa từ các nước thực dân... là những thách thức mà nhà Nguyễn phải đối diện. Trong những khó khăn đó, phải kể đến vấn đề tổ chức và quản lý vùng đất phía Nam - vốn là đất bản bộ, cái nôi trung hưng của họ Nguyễn nhưng địa phương hoá, mang xu hướng ly tâm dưới thời Gia Định Thành.

Từ giữa thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn cơ bản hoàn thành quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với vùng đất phía Nam. Điều đó cũng đặt ra cho triều đình Phú Xuân bài toán duy trì và giữ vững những thành quả mà các bậc tiền nhân đã gây dựng. Đặc biệt là khu vực biên giới Tây Nam - nơi giáp ranh với hai quốc gia láng giềng là Chân Lạp và Xiêm La. Vào thế kỷ XIX, đây là vùng đất có những nhạy cảm đặc biệt về mặt lịch sử, chính trị trong thế giằng co giữa ba quốc gia trong khu vực. Những vấn đề mà nhà Nguyễn phải giải quyết bao gồm: thiết lập bộ máy hành chính, xây dựng hệ thống biên phòng (đồn bảo, pháo đài, lực lượng quân đội), xác lập và thực thi chủ quyền, khai hoang lập ấp... Trong khi đó, các thiết chế xã hội tự quản vốn đã tồn

tại hoặc đang hình thành cũng phát triển dựa trên những quy luật tự nhiên của chính nó, như: thôn, ấp người Việt; bang, phố người Hoa; Srok, phum người Khmer... Nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giải quyết hài hoà những mối quan hệ giữa triều đình trung ương và chính quyền địa phương; giữa tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và thiết chế tự quản; giữa vùng biên giới Việt Nam (Đại Nam) với vùng biên giới của các quốc gia láng giềng... Rõ ràng, đó là những bài học kinh nghiệm đắt giá cho việc tổ chức và quản lý vùng biên giới Tây Nam hiện nay.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: **“Tổ chức quản lý vùng biên giới Tây Nam thời Nguyễn (1802-1858)”** làm chủ đề nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án khái quát diên cách, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng biên giới Tây Nam dưới thời Nguyễn, giai đoạn 1802-1858. Trên cơ sở đó, luận án phân tích làm rõ thiết chế quản lý (nhà nước và tự quản) và hoạt động quản lý (kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng...) tại vùng biên giới Tây Nam giai đoạn này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vấn đề tổ chức và quản lý vùng biên giới Tây Nam thời Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1858. Cụ thể là:

(1) Tổ chức bộ máy quản lý ở trung ương đối với khu vực biên giới Tây Nam và tổ chức bộ máy quản lý địa phương thuộc khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn (1802-1858).

(2) Các thiết chế tự quản theo tộc người tại khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn (1802-1858).

(3) Hoạt động quản lý nhà nước tại khu vực biên giới Tây Nam (1802-1858): xác lập chủ quyền, thiết lập hệ thống đồn bảo quân sự, thu thuế, quản lý giao thương, hoạt động quân sự.

Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian: Luận án lựa chọn phạm vi thời gian từ năm 1802 – mốc khởi đầu thành lập vương triều Nguyễn, đến năm 1858 sau khi thực dân Pháp nổ súng mở đầu xâm lược Đại Nam.

Phạm vi không gian: Luận án tập trung nghiên cứu tại khu vực biên giới trên đất liền phía Tây Nam dưới thời Nguyễn thuộc địa phận các trấn Gia Định, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên (1802-1832) và sau là thuộc địa phận các tỉnh Phiên An (Gia Định), Định Tường, An Giang, Hà Tiên (1832-1858); nay thuộc địa phận các tỉnh Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Hệ thống các tư liệu gốc, đương thời là nguồn tài liệu quan trọng nhất đối với luận án. Tác giả tập trung khai thác các tư liệu thư tịch cổ được biên soạn bởi vương triều Nguyễn; các bộ sử tư nhân; hồi ký, ghi chép của các quan lại nhà Nguyễn; Biên niên sử hoàng gia Chân Lạp, Thái Lan; hồi ký của các thương nhân, nhà truyền giáo phương Tây đặt chân đến Việt Nam/Đại Nam đương thời...

Hệ thống tư liệu thư tịch cổ nhà Nguyễn bao gồm: *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam liệt truyện*, *Minh Mệnh chính yếu*, *Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phi phương lược chính biên*, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Gia Định Thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, *Châu bản...*

Hệ thống tư liệu ghi chép, hồi ký của người nước ngoài gồm có các tập du kí của người phương Tây khi đặt chân đến vùng đất phương Nam vào thế kỷ XIX: *A Voyage to Cochinchina, in the years 1792 and 1793* của John Barrow; *A Voyage to Cochin-China* của Jonh White (1823); *Thư của các giáo sĩ thừa sai (Lettres édifiantes des missions de la Chine et des Indes orientales)*; *Biên niên sử hoàng gia Campuchia*; *Biên niên sử hoàng gia Thái Lan*; *Tập bản đồ hoàng gia Thái Lan (Royal Siamese Maps – War and Trade in Nineteenth Century Thailand)*...

Ngoài ra, luận án cũng khai thác các kết quả nghiên cứu về Nam Kỳ nói chung và vùng biên giới Tây Nam nói riêng được phản ánh trong các công trình được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành, Kỷ yếu hội thảo, Sách chuyên khảo, Luận án... Những đóng góp của các công trình này, chúng tôi sẽ nói kỹ hơn ở phần Tổng quan tình hình nghiên cứu.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Tiếp cận dưới góc độ khoa học lịch sử, đề tài của luận án được nhìn nhận, phân tích và đánh giá trong toàn bộ quá trình tồn tại, biến đổi của khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn, giai đoạn 1802-1858. Bên cạnh đó, phương pháp hệ thống cấu trúc góp phần giúp cho luận án nhìn nhận vấn đề thấu đáo và tường minh. Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phương pháp thu thập, tổng hợp, phân tích tài liệu; mô tả lịch sử; phương pháp lịch sử; phương pháp logic; phương pháp hệ thống – cấu trúc; phương pháp định lượng, thống kê; phương pháp so sánh.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở thu thập, tổng hợp và phân tích các nguồn tư liệu, luận án bước đầu xác định diện cách khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn (1802-1858). Từ đó, luận án góp phần làm sáng tỏ điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội khu vực này nửa đầu thế kỷ XIX. Đặc biệt, phần điều kiện tự nhiên được phục dựng dựa trên các nguồn tư liệu thế kỉ XIX, từ đó cho thấy tác động chi phối mạnh mẽ của điều kiện tự nhiên đối với vấn đề tổ chức, quản lý ở khu vực biên giới Tây Nam.

Luận án tổng hợp và khái quát hệ thống tài liệu nghiên cứu liên quan trực tiếp, gián tiếp đến vấn đề tổ chức, quản lý vùng biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Qua đó đánh giá được những thành tựu và chỉ ra những khoảng trống trong nghiên cứu về khu vực này.

Luận án mô tả, phân tích chi tiết tổ chức bộ máy quản lý của triều Nguyễn ở khu vực biên giới Tây Nam từ Gia Long đến Tự Đức. Làm rõ vai trò của các đơn vị “đạo” được thiết lập và tồn tại ở khu vực này từ thời kỳ Chúa Nguyễn đến thời kỳ trị vì của vua Minh Mệnh. Thống kê và đánh giá được tầm quan trọng của chức quan “Bảo hộ Chân Lạp” đầu thời Nguyễn. Mô tả cách thức vận hành và chuyển biến của bộ máy tổ chức hành chính các tỉnh thuộc khu vực biên giới Tây Nam sau cải cách hành chính của Minh Mệnh.

Luận án làm rõ các thiết chế tự quản (theo tộc người) ở khu vực biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Cụ thể là các thiết chế: làng xã, thôn ấp của người Việt; srok, phum của người Khmer; bang, phố của người Hoa và Pơ lây của người Chăm. Từ đó, chỉ ra những đặc điểm tổ chức đặc trưng và ảnh hưởng của các thiết chế tự quản này đến vấn đề tổ chức, quản lý cộng đồng dân cư tại khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn.

Luận án chỉ ra cách thức thiết lập, vận hành trong các hoạt động quản lý của triều đình nhà Nguyễn ở khu vực biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Các hoạt động trọng tâm đã được làm rõ bao gồm: xác lập chủ quyền lãnh thổ, thiết lập hệ thống đồn bảo quân sự, quản lý đất đai, thu thuế, quản lý hoạt động giao thương, buôn bán...

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu Tham khảo, Phụ lục, Luận án được cấu trúc thành 04 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Khái quát về vùng biên giới Tây Nam thời Nguyễn (1802-1858)

Chương 3: Thiết chế quản lý ở vùng biên giới Tây Nam (1802-1858)

Chương 4: Hoạt động quản lý ở vùng biên giới Tây Nam (1802-1858)

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu

Từ đối tượng nghiên cứu, luận án tập trung vào tìm hiểu về tổ chức quản lý và hoạt động quản lý ở vùng biên giới Tây Nam giai đoạn 1802-1858.

Để tìm hiểu các nghiên cứu về tổ chức quản lý ở vùng biên giới Tây Nam giai đoạn 1802-1858, luận án phân định thành hai nội dung: bộ máy quản lý nhà nước và các thiết chế tự quản. Bộ máy quản lý nhà nước tại vùng đất Nam Bộ nói chung và khu vực biên giới Tây Nam nói riêng tập trung vào vấn đề: thiết lập bộ máy quản lý nhà nước từ thế kỷ XVII-XVIII và tổ chức bộ máy quản lý nửa đầu thế kỷ XIX.

Các thiết chế tự quản ở vùng biên giới Tây Nam được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

Đối với phần hoạt động quản lý, những nghiên cứu về hoạt động quản lý kinh tế ở khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn tập trung vào một số chủ đề lớn: vấn đề sở hữu ruộng đất; vấn đề khai hoang, khẩn hoang; vấn đề thương mại, kinh tế hàng hoá... Trong mỗi chủ đề, hoạt động quản lý kinh tế của triều đình và những ràng buộc với các thiết chế xã hội được mô tả, phân tích và so sánh dưới nhiều góc độ khác nhau.

1.2. Đánh giá chung về thành tựu nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cho luận án

1.2.1. Thành tựu

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy vấn đề tổ chức quản lý vùng biên giới Tây Nam dưới thời Nguyễn là một chủ đề đã được nhiều công trình đề cập đến ở những nội dung, khía cạnh khác nhau. Những thành tựu đạt được có thể chia làm hai mảng lớn: Các nghiên cứu về tổ chức bộ máy quản lý và các nghiên cứu về hoạt động quản lý.

(1) Phương Nam là vùng đất được người Việt khai phá và xác lập chủ quyền muộn so với những khu vực khác. Chính vì vậy, khi nhìn nhận về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trước Nguyễn, ta có thể bắt đầu từ thế kỷ XVII với chính quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Số lượng các công trình nghiên cứu quan tâm đến bộ máy tổ chức quản lý thời Chúa Nguyễn phong phú, đa dạng, trong đó nổi bật là gương mặt các nhà nghiên cứu tiêu biểu như Charles Maybon, Phan Khoang, Li Tanna... Những công trình này làm nền tảng để chúng ta có thể hiểu được gốc rễ và nền tảng khởi phát của tổ chức bộ máy quản

lý nhà nước thế kỷ XIX. Các vua đầu triều Nguyễn đã kế thừa và thay đổi những gì trong tổ chức bộ máy quản lý phương Nam của các bậc tiền hiền.

(2) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và thiết chế tự quản thời Nguyễn ở phương Nam nửa đầu thế kỷ XIX có số lượng công trình nghiên cứu phong phú, đa dạng. Trước hết là những nghiên cứu của các học giả người Pháp hoặc xuất bản bằng tiếng Pháp nhằm mục đích phục vụ cho công cuộc thiết lập nền đô hộ thực dân ở Nam Kỳ. Đây là những nghiên cứu mở đầu sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử khoa học, hiện đại, dù có nhiều hạn chế do yếu tố cá nhân của người viết. Từ những năm 20 của thế kỷ XX đến trước năm 1975, đội ngũ trí thức Nam Kỳ được đào tạo theo hệ thống giáo dục Pháp - Việt ra đời và trưởng thành nhanh chóng. Họ trở thành lực lượng nòng cốt nghiên cứu và xuất bản nhiều tác phẩm liên quan đến tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ở Nam Kỳ như: Trần Trọng Kim, Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Từ Ngọc... Có thể nói, những công trình nghiên cứu của các học giả này đã đặt một nền tảng vững chắc cho các thế hệ kế tiếp tìm hiểu về vai trò của bộ máy quản lý nhà nước, thiết chế tự quản trong công cuộc Nam tiến của người Việt. Kế thừa lớp người đi trước, thế hệ của các học giả như Nguyễn Văn Hào, Sơn Nam... tiếp tục cho ra đời nhiều tác phẩm nghiên cứu lịch sử Nam Bộ nói chung, vùng biên giới Tây Nam nói riêng với nhiều góc độ khác nhau.

(3) Giai đoạn những năm 50-70 của thế kỷ XX, nhất là khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đi đến cao trào, nhu cầu “hiểu Việt Nam” một lần nữa lại được các học giả người Mỹ đặt ra. Hàng loạt những tên tuổi mới trong giới Việt Nam học bắt đầu đi vào tìm

hiểu, nghiên cứu về Nam Bộ dưới cả hai góc độ: mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và thiết chế tự quản địa phương. Trong đó, nổi bật là các nhà nghiên cứu: Alexander Barton Woodside, Geral C.Hickey... lần lượt công bố các công trình liên quan đến mô hình tổ chức bộ máy nhà nước Đại Nam, làng Nam Bộ.

(4) Sau một thời gian ít có những công bố nổi bật, từ thập niên 90 của thế kỷ XX, vấn đề tổ chức bộ máy hành chính của nhà Nguyễn nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng Mác xít. Nhiều công trình khảo cứu chuyên sâu về thiết chế chính trị, cấu trúc bộ máy chính quyền trung ương và địa phương, hệ thống chính sách của triều Nguyễn ra đời. Từ những nghiên cứu mang tính chất khái quát, các học giả giai đoạn này đã tái hiện được một mô hình tổ chức bộ máy nhà nước mang tính chất tương đối toàn diện của vương triều Nguyễn, trong đó vùng biên giới Tây Nam là một bộ phận không thể tách rời.

(5) Bước sang thế kỷ XXI, lịch sử vùng đất phương Nam quay trở lại thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Bằng một cái nhìn mới, vượt ra bên ngoài những ranh giới lãnh thổ, tộc người, khuynh hướng giai cấp thông thường, những nhà nghiên cứu hiện đại đã mở ra nhiều hướng nghiên cứu thú vị về bộ máy quản lý nhà nước và các thiết chế tự quản ở phương Nam. Thành tựu tiêu biểu là tập sách Vùng đất Nam Bộ gồm 2 quyển tổng quan và 10 tập chuyên khảo xuất bản năm 2017. Những nhà nghiên cứu nước ngoài đáng chú ý là Choi Byung Wook, David Biggs, Pierre Brocheux...

1.32.2. Những vấn đề đặt ra cho luận án

Những phác thảo về các thành tựu nghiên cứu trên đã đặt ra những hướng nghiên cứu có thể tiếp tục cho tác giả của luận án:

(1) Những nghiên cứu về tổ chức quản lý nhà nước thời Nguyễn hoặc riêng vùng đất Nam Kỳ thì tương đối nhiều và phong phú. Song, chưa có nghiên cứu nào chỉ đề cập đến vùng biên giới Tây Nam. Chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu, xác định và xác lập được giới hạn, diện tích của khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn.

(2) Những nghiên cứu của các học giả trong nước về khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn có hai khuynh hướng: đặt trong mô hình nhà nước Đại Nam hoặc chỉ tập trung vào một trấn/tỉnh/tiểu vùng nhất định. Chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào tìm hiểu chi tiết, chỉ ra sự khác biệt trong bộ máy quản lý nhà nước, thiết chế tự quản của cộng đồng dân cư ở vùng biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

(3) Những nghiên cứu về hoạt động quản lý ở vùng biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX còn tản mát, rời rạc theo từng lĩnh vực: an ninh, quốc phòng, kinh tế, xã hội, văn hoá... Trong khi đó, hầu như chưa có nghiên cứu nào đề cập đến một cách tổng hợp, chuyên sâu.

(4) Xu hướng nghiên cứu “lịch sử môi trường” cung cấp cho tác giả luận án gợi ý về việc tái hiện lại môi trường, cảnh quan của vùng biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Sau khi xem xét toàn bộ các công trình nghiên cứu trước đó, tác giả nhận thấy đây là một “khoảng trống” trong nghiên cứu về khu vực này.

(5) Có thể thấy, tổ chức quản lý ở vùng biên giới Tây Nam dưới thời Nguyễn giai đoạn 1802-1867 không phải là một vấn đề nghiên cứu hoàn toàn mới. Ở những khía cạnh và mức độ khác nhau, nó đã được đề cập trong không ít các công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn không có nhiều những nghiên cứu mang tính toàn diện, hệ thống, chuyên sâu. Vì vậy, đó là hướng nghiên cứu tiếp tục của luận án này. Những nghiên cứu đi trước là nguồn tài liệu tham

khảo quý báu, giúp gợi mở và tạo cơ sở lý luận, thực tiễn để tôi tiếp tục đi sâu nghiên cứu về tổ chức quản lý vùng biên giới Tây Nam dưới thời Nguyễn (1802-1867).

Chương 2

KHÁI QUÁT VỀ VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM THỜI NGUYỄN (1802-1858)

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm biên giới

Khái niệm biên giới đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử với ý nghĩa phổ biến là nơi giáp giới giữa hai quốc gia. Hiện nay, khái niệm biên giới mang nhiều màu sắc như đường biên giới, vùng biên giới, khu vực biên giới, ranh giới...

Bằng những phương thức khác nhau, các nhà nước trên thế giới từ cổ đại đến trung đại đã tìm cách xác lập và khẳng định chủ quyền biên giới quốc gia của mình. Đó chính là hình ảnh của Vạn lý Trường thành của người Trung Quốc, bức tường Hadrian của người La Mã hay kênh đào Vĩnh Tế, Trường lũy của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, những nỗ lực này không thể đem đến một sự phân định chính xác về biên giới, lãnh thổ quốc gia thời kì trung đại. Nhà Nguyễn cũng như các vương triều phong kiến khác trên thế giới đều sở hữu các vùng biên giới tương đối linh hoạt và không thể xác định một cách cụ thể.

Đối với các triều đại quân chủ trong lịch sử Việt Nam, khái niệm biên giới được gắn liền với các thuật ngữ như biên khố, phen dậu, biên viễn, biên cương, biên thủy... Chúng được hiểu là để chỉ những vùng đất, khu vực giáp ranh giữa hai quốc gia, tuy nhiên chưa có sự phân định một cách chính xác, cụ thể, mà tương đối linh hoạt. Mặc dù vậy, trong nhận thức của triều đình nhà Nguyễn thì “bờ cõi”

phải có “giới hạn”. Chính vì thế, bằng các công cụ quản lý khác nhau như hệ thống đồn bảo quân sự, chính sách thuế, giấy tờ thông hành, lập bản đồ, địa bạ, sổ hộ... nhà Nguyễn đã từng bước xác định “giới hạn” của khu vực biên giới Tây Nam, tiếp giáp Chân Lạp.

Vùng biên giới là khu vực giáp ranh giữa hai quốc gia và được quy định bởi các thoả thuận ngoại giao cụ thể. Vào thế kỷ XIX, khái niệm biên giới được nhà Nguyễn sử dụng với các ý nghĩa là khu vực biên cương, phen dậu, che chở cho các khu vực nội địa trung tâm. Tuy nhiên, do những hạn chế về khoa học địa lý, đo đạc và nhận thức của triều đình nhà Nguyễn cũng như triều đình Cao Miên, Xiêm La nên vùng biên giới phía Tây Nam của Việt Nam/Đại Nam chưa có sự hoạch định một cách cụ thể.

2.1.2. Khái niệm tổ chức, quản lý xã hội

Tổ chức, quản lý xã hội là khái niệm chỉ mối quan hệ biện chứng giữa hoạt động quản lý và đối tượng quản lý. Trong đó đối tượng quản lý là mục tiêu chính, chi phối các hoạt động quản lý và ngược lại hoạt động quản lý điều chỉnh, định hướng đối tượng quản lý theo mong muốn của chính quyền hoặc cộng đồng. Từ đó, mối quan hệ giữa hoạt động quản lý và hiệu quả quản lý cho thấy tính chất của một xã hội phát triển hay không phát triển. Quản lý tốt thì mới phát triển tốt và phát triển tốt là biểu hiện của quản lý tốt .

Phương thức quản lý và vận hành của các tổ chức quản lý quan phương chủ yếu dựa vào thể chế kinh tế, chính trị và những văn bản quy định pháp luật. Còn các tổ chức, thiết chế tự quản của cộng đồng dân cư lại vận hành dựa trên những ràng buộc về mặt quy phạm đạo đức, định chế và dư luận xã hội.

2.1.3. Diện cách vùng biên giới Tây Nam thời Nguyễn

Vùng biên giới Tây Nam được đề cập trong luận án được hiểu là các trấn/tỉnh Nam Kỳ có đường biên giới giáp với Chân Lạp, Xiêm La trên đất liền nửa đầu thế kỷ XIX. Giai đoạn 1802-1858, khu vực biên giới Tây Nam của Đại Nam/Việt Nam thuộc địa phận các trấn Định Tường, Phiên An, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Sau cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1832, khu vực này thuộc các tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1832 đã điều chỉnh nhiều diên cách các tỉnh, phủ, huyện, xã, thôn ở khu vực biên giới Tây Nam. Sự kiện thiết lập Trấn Tây Thành năm 1835 cũng tác động mạnh mẽ, kéo dẫn khu vực biên giới của nhà Nguyễn về phía Tây. Hoạt động đo đạc và điều chỉnh địa giới hành chính ở khu vực biên giới Tây Nam của Minh Mệnh cho thấy sự quyết tâm trong việc xác định biên giới Việt - Miên một cách rõ ràng. Đồng thời, triều đình đã vươn tay đến tận từng thôn, xã, nắm lấy dân cư để thực hiện hàng loạt các chính sách về kinh tế - chính trị - quân sự nhằm củng cố vững chắc “phên dậu” phía Tây Nam của đất nước. Đến thời Thiệu Trị, cùng với sự kiện rút quân khỏi Trấn Tây Thành, diên cách các đơn vị hành chính của khu vực biên giới Tây Nam cũng có sự biến đổi theo xu hướng thu gọn lại. Tự Đức có một số điều chỉnh nhất định nhưng không đáng kể.

2.2. Điều kiện tự nhiên

Những thảo luận và nghiên cứu về khu vực biên giới Tây Nam của Việt Nam xưa nay thường nhìn nhận đây là một khu vực đồng nhất về mặt địa lý, kéo dài từ tỉnh Tây Ninh cho đến tỉnh Kiên Giang (Việt Nam), giáp với Campuchia. Tuy nhiên, bản thân khu vực này có sự khác nhau về thời gian sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam từ thế kỷ XVIII - XIX. Đặc biệt, đây cũng là khu vực chia ra làm 4 tiểu vùng tự nhiên

khác nhau, gồm có: Rừng núi Quang Hoá, Quang Phong; Đồng Tháp Mười; Châu Đốc Tân Cương; Hà Tiên.

2.2.1. Tiểu vùng Quang Hoá, Quang Phong - Tây Ninh

So với 3 tiểu vùng còn lại của vùng biên giới Tây Nam, khu vực Quang Hoá, Quang Phong có điều kiện tự nhiên tương đối khác biệt. Đây là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Mekong. Điều kiện địa hình pha trộn giữa cao nguyên và đồng bằng. Ngọn núi cao nhất ở Nam Bộ - Núi Bà Đen (Núi Bà Đính, núi Điện Bà, Chơn Bà Đen, Bà Đính Sơn...) cũng nằm ở đây. Ranh giới tự nhiên giữa khu vực này với vùng Đồng Tháp Mười là sông Vàm Cỏ Đông (sông Quang Hoá). Trong lịch sử, vùng đất này được nhắc đến với tên gọi Romdum Ray (Chuồng Voi), có diện tích lớn bao phủ là rừng rậm, ít người sinh sống. Khu vực này hiện nay thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh và một phần tỉnh Long An.

2.2.2. Tiểu vùng Đồng Tháp Mười

Khu vực Đồng Tháp Mười là vùng đất có diện tích khá rộng (ước tính khoảng 1 triệu hecta), nằm giữa Việt Nam và Campuchia. Phần diện tích đất đai ở Việt Nam chiếm đa số với khoảng 700.000ha, thuộc tả ngạn sông Mekong.

Đồng Tháp Mười là tiểu vùng tự nhiên nằm về phía bắc của đồng bằng sông Cửu Long, có ranh giới tự nhiên là sông Tiền, sông Vàm Cỏ Đông và biên giới Việt Nam – Campuchia. Dưới thời Nguyễn, Đồng Tháp Mười thuộc vào địa bàn của trấn Định Tường, trấn Phiên An, sau là tỉnh Gia Định và Định Tường. Hiện nay, vùng đất này thuộc địa bàn tỉnh Long An, Đồng Tháp và một phần Tiền Giang.

2.2.3. Tiểu vùng Châu Đốc Tân Cương

Vùng đất này còn có tên gọi là Tầm Phong Long. Đây là khu vực gồm vùng đất nằm giữa hai con sông Tiền, sông Hậu và một phần phía hữu sông Hậu, phía Bắc của Longhor (Long Hồ). Châu Đốc Tân cương nay thuộc địa phận tỉnh An Giang, một phần của tỉnh Đồng Tháp (khu vực Sa Đéc, Lai Vung, Lấp Vò). Khu vực này được xác định là hệ thống các cù lao - vùng đất nổi giữa sông và các giồng đất ven sông là nơi hình thành các miệt vườn Nam bộ. Tuy nhiên, lưu lượng nước sông Mekong vào Việt Nam qua hai nhánh sông Tiền và sông Hậu có sự chênh lệch lớn. Các rạch tự nhiên (rạch Cái Tàu Thượng, rạch Lai Vung, rạch Cần Thơ...) nằm ở khu vực này thường lấy nước từ sông Tiền chuyển sang sông Hậu, tạo nên sự cân bằng về lượng nước giữa hai con sông này.

2.2.4. Tiểu vùng Hà Tiên

Hà Tiên là một bộ phận của khu vực tứ giác Long Xuyên là vùng đất thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nay thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang. Khu vực này có địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao tuyệt đối từ 0,4-2m. Đây là vùng đất duy nhất dọc dải biên giới Tây Nam Bộ Việt Nam giáp biển.

Xét một cách tổng quan, nếu khu vực Đồng Tháp Mười là một đồng lụt kín thì Tứ giác Long Xuyên là đồng lụt mở. Cả hai khu vực đều có nguồn phát sinh như nhau, chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn của sông Tiền và sông Hậu, song do vị trí địa lý khác nhau nên có môi trường tự nhiên khác biệt. Khu vực Tứ giác Long Xuyên thuộc vùng đồng lụt mở vì có sự tiếp xúc với biển. Vào mùa mưa, nước lụt đều thoát hết ra biển, nên cần phải giữ nước để chống hạn và đưa thêm nước vào nội đồng. Trong lịch sử, đây là vùng đất hoang hoá, bị chua phèn nặng, bao phủ bởi hệ sinh thái đồng cỏ năn, cỏ lác.

2.3. Dân cư, tộc người, văn hoá

Đặt trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ khi những vùng đất đai màu mỡ chưa được khai thác ở vùng đất phía Nam còn nhiều, thì khu vực biên giới Tây Nam là nơi khó khai khẩn, nhiều nguy hiểm rình rập như thú dữ, sơn lam chướng khí hay nạn binh đao... Vì vậy, dân cư sinh sống ở đây khá thưa thớt, gồm người Việt, người Miên (người Khmer), người Hoa và người Chăm.

Vùng biên giới Tây Nam thời Nguyễn là khu vực có mật độ dân cư tương đối thưa thớt và quá trình thụ đắc lãnh thổ muộn. Lớp cư dân bản địa tiêu biểu là người Khmer, định cư trong các phum, srok chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo Nam tông. Lớp di dân sau đó gồm người Việt, người Hoa và người Chăm. Cộng đồng các tộc người này sống xen kẽ, tương đối hài hoà với nhau. Điều này tạo nên sự đa dạng, phong phú và tiếp biến văn hoá của các tộc người ở vùng biên giới Tây Nam.

Sự đa dạng tộc người ở khu vực biên giới Tây Nam xuất phát từ nhiều lý do chính trị, quân sự, kinh tế khác nhau trong lịch sử. Dưới thời Nguyễn, khi vùng đất biên giới Tây Nam ngày càng đông đúc, đặt ra bài toán quản lý xã hội phức tạp cho triều đình. Cộng đồng các tộc người ở khu vực biên giới Tây Nam đã có những đóng góp to lớn trong quá trình xây dựng, xác lập lãnh thổ quốc gia dưới thời Minh Mệnh và trong cả tiến trình lịch sử của đất nước. Chính vì vậy, nhà Nguyễn phải tìm cách dung hòa, cân bằng giữa mục đích xác lập, bảo vệ chủ quyền biên giới với việc xây dựng, ổn định nền tảng kinh tế, xã hội, tránh những mâu thuẫn sắc tộc có thể nảy sinh.

Chương 3

THIẾT CHẾ QUẢN LÝ Ở VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM (1802-1858)

3.1. Thiết chế quản lý nhà nước

Trong giai đoạn 1802-1858, thiết chế quản lý nhà nước của triều Nguyễn thiết lập và vận hành ở khu vực biên giới Tây Nam có sự chuyển biến rõ nét. Giai đoạn 1802-1832, trước cải cách hành chính của Minh Mệnh, thiết chế này thuộc quyền quản lý trực tiếp của Gia Định Thành. Năm 1808, triều đình quyết định đổi đơn vị dinh sang đơn vị trấn, theo đó các dinh Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định đổi thành các trấn Phiên An, Vĩnh Thanh, Định Tường. Riêng Hà Tiên vẫn giữ nguyên đơn vị trấn như trước đó. Từ đầu thời Gia Long, các đơn vị “đạo” đã xuất hiện và tồn tại cho đến trước cải cách của Minh Mệnh, tiêu biểu: Châu Đốc, Đông Khẩu, Chiến Sai, Hùng Ngự, Quang Hoá, Quang Phong, Tuyên Uy... Những đơn vị này thiên về hoạt động tổ chức, quản lý mang tính chất “quân sự”, thường xuất hiện trong những thời kỳ triều đại mới thành lập, chưa đủ mạnh để nắm quyền kiểm soát.

Nhìn chung, các đơn vị “đạo” thuộc khu vực biên giới Tây Nam đều được bố trí ở những vùng đặc biệt xung yếu về cả an ninh nội địa và quốc phòng vùng biên. Năm 1808, Gia Long bắt đầu cho tiến hành cải biến các đạo thành huyện ở khu vực Nam Bộ. Các quan lại ở Gia Định thành xin bổ nhiệm chức Tri huyện, thành lập các huyện nha để quản lý công việc. Sang thời Minh Mệnh, việc thay thế và hoàn thiện bộ máy quản lý hành chính ở các huyện mà trước đó là đạo mới thực sự được tiến hành.

Giai đoạn 1832-1858, thiết chế quản lý của triều Nguyễn với sự cải tổ bộ máy tổ chức hành chính từ trung ương đến địa phương đã mang lại nhiều thay đổi ở khu vực biên giới Tây Nam. Từ 5 trấn Phiên

An, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên, Biên Hoà chuyển đổi thành 6 tỉnh Phiên An (Gia Định), Vĩnh Long, An Giang, Định Tường và Biên Hoà. Các đơn vị đạo hầu hết được thay thế bởi đơn vị huyện, tỉnh. Chính quyền được thiết lập đến tận đơn vị thôn, ấp. Chức vụ Bảo hộ Chân Lạp được đặt xuyên suốt từ năm Gia Long thứ 12 (1813) đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đóng vai trò quan trọng trong bộ máy quản lý nhà nước của triều đình Việt Nam/Đại Nam thời Nguyễn.

3.2. Thiết chế tự quản của các cộng đồng tộc người

Thiết chế tự quản ở khu vực biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX phần lớn mang đặc điểm tộc người. Người Việt lập nghiệp và sinh sống trong các làng xã, thôn, ấp. Người Hoa tạo lập lên các làng xã (người Minh Hương), bang, phố, hội (người Thanh Nhân). Người Khmer tự cư xung quanh các ngôi chùa, quây quần thành srok, phum. Người Chăm mang ảnh hưởng của đạo Hồi, sống dọc theo bờ sông Hậu, tạo thành các ấp, pơ lây. Tuy nhiên, dường như các cộng đồng tộc người này cũng không phân định địa bàn sinh sống một cách rõ rệt. Sử liệu cho thấy thành phần dân cư đan xen, hỗn hợp ở nhiều khu vực, đặc biệt là những nơi hình thành trung tâm trao đổi, buôn bán như Châu Đốc, Sa Đéc, Hà Tiên...

Chương 4

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ Ở VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM GIAI ĐOẠN 1802-1858

4.1. Xác lập khu vực biên giới Tây Nam

Dựa trên tư tưởng nhất quán về vấn đề biên cương, phen dậu của đất nước. Các vua nhà Nguyễn bằng nhiều phương pháp khác nhau đã nỗ lực không ngừng nghỉ để xác lập chủ quyền đối với vùng biên

giới Tây Nam giữa Việt Nam/Đại Nam với Chân Lạp/Cao Miên/Cao Man. Bằng các hoạt động cụ thể như thiết lập hệ thống đồn bảo quân sự, vẽ bản đồ, lập địa bạ... triều đình Phú Xuân từng bước thiết lập và thực thi quyền quản lý của mình đối với vùng biên giới Tây Nam. Đặc biệt, kênh Vĩnh Tế (1819-1824) trở thành biểu tượng cho kế hoạch phân định biên giới của triều Nguyễn dưới thời Gia Long, Minh Mệnh.

4.2. Quản lý kinh tế

Các hoạt động quản lý kinh tế cũng diễn ra thường xuyên. Nhà Nguyễn thực hiện chính sách quản lý của mình dựa trên các công cụ cơ bản: thuế quan, địa bạ, đội ngũ quan lại, hệ thống sở, trường, dịch... Qua đó, tất cả các lĩnh vực liên quan đến kinh tế như sở hữu đất đai, sản xuất nông nghiệp, giao thương, buôn bán... đều nằm dưới quyền quản lý của triều đình. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của các thiết chế tự quản đến việc thực thi các chính sách quản lý cũng tương đối rõ nét. Đặc biệt, khi triều đình suy yếu hoặc bận tâm đến những vấn đề hệ trọng khác (như dưới thời Tự Đức), thì các thiết chế tự quản (bang, hội người Hoa) lại nổi lên trở thành một đặc trưng tiêu biểu gây ảnh hưởng đến hoạt động quản lý kinh tế.

4.3. Quản lý xã hội

Các hoạt động quản lý xã hội hầu hết hướng tới việc quản lý dân cư theo thành phần tộc người. Chính sách quản lý xã hội được Gia Long đề ra và Minh Mệnh thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, hai chính sách tiêu biểu là “dân phiêu quy hoá” và “nhất thị đồng phân” được Gia Long và Minh Mệnh hiểu và thực thi khác nhau. Gia Long cho rằng nên phân định ranh giới cụ thể giữa người Kinh (Việt) với người Thổ, Miên. Còn Minh Mệnh lại khuyến khích các tộc người cùng gắn kết, hướng tâm về văn hoá của người Kinh (Việt).

4.4. Quản lý an ninh, quốc phòng

Các hoạt động quân sự trở thành những sự kiện tiêu biểu xuyên suốt bốn đời vua đầu triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Trong đó, nổi bật là hoạt động quân sự dưới thời Minh Mệnh và vấn đề thiết lập Trấn Tây Thành. Những sự kiện này cho thấy tình trạng bất ổn liên tục diễn ra trong thế giằng co giữa ba quốc gia là Việt Nam/Đại Nam – Chân Lạp/Cao Miên – Xiêm La. Chính vì vậy, hoạt động kiểm soát, quản lý của triều đình nhà Nguyễn ở khu vực biên giới Tây Nam thiên về lĩnh vực quân sự là điều dễ hiểu.

KẾT LUẬN

1. Dù ở thời đại nào, biên giới quốc gia vẫn luôn là một phạm trù thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Đối với vương triều Nguyễn, mặc dù những định nghĩa, cách hiểu về biên giới không mang tính hiện đại, chân xác như ngày nay, nhưng những chính sách nhằm xác lập, bảo vệ sự toàn vẹn của khu vực biên giới với các quốc gia láng giềng luôn được đề cao và thực thi không ngừng nghỉ. Vùng biên giới phía Tây Nam mang những đặc điểm riêng, vừa thuận lợi, vừa khó khăn để triều đình nhà Nguyễn thực hiện những chính sách đó.

2. Khu vực biên giới Tây Nam của Việt Nam (Đại Nam) thời Nguyễn là vùng đất giáp giới với các quốc gia Chân Lạp (Cao Miên, Cao Man) và Xiêm La. Trước cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1832, vùng biên giới Tây Nam thuộc địa phận các trấn Định Tường, Gia Định, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Sau cải cách, khu vực này thuộc địa phận các tỉnh Định Tường, Biên An (Gia Định), An Giang và Hà Tiên. Vào thế kỷ XIX, đây là khu vực nhận được sự quan tâm

về mọi mặt (bộ máy quản lý nhà nước, quân sự, kinh tế, xã hội) của triều đình nhà Nguyễn.

3. Xét về điều kiện tự nhiên, khu vực biên giới Tây Nam của Việt Nam (Đại Nam) thời Nguyễn có thể chia ra làm 04 tiểu vùng: vùng rừng núi Quang Hoá, Quang Phong (Tây Ninh); vùng Đồng Tháp Mười; vùng Châu Đốc tân cương; vùng Hà Tiên. Mỗi một tiểu vùng tự nhiên này mang một đặc điểm, đặc trưng khác nhau, từ đó cư dân bản địa cũng có những ứng xử khác nhau đối với điều kiện tự nhiên này. Đặc biệt, sự khác biệt của các tiểu vùng tự nhiên đó cũng khiến nhà Nguyễn phải thực thi các chính sách quản lý, khai thác nguồn lợi và cải tạo tự nhiên khác nhau. Đối với vùng Quang Hoá, Quang Phong là vùng rừng núi, triều đình thiên về khai thác các nguồn lợi lâm sản; vùng Đồng Tháp Mười là đồng “lụt kín”, triều đình lại thiên về tổ chức quản lý nguồn lợi thủy sản...

Xét về điều kiện dân cư, xã hội, khu vực biên giới Tây Nam gồm hai lớp người có thời gian cư trú khác nhau. Lớp người bản địa là người Khmer, lớp di dân là người Kinh (Việt), người Chăm và người Hoa. Những cộng đồng người này cùng chung sống là hình thành nên các thiết chế xã hội tự quản: làng xã, thôn ấp của người Việt; bang, phố của người Hoa; srok, phum của người Khmer; pơ lây của người Chăm. Các thiết chế này hình thành dựa trên các nguyên tắc cơ bản: cùng huyết thống, cùng địa vực sinh sống và cùng lợi ích. Tùy theo từng cộng đồng dân cư thì sẽ có những yếu tố trội vượt khác nhau, tạo nên đặc điểm của từng tộc người: buôn bán của người Hoa, Phật giáo Nam tông của người Khmer, Hồi giáo của người Chăm...

4. Từ những điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội mang tính chất đặc thù trên, triều đình nhà Nguyễn đã nỗ lực xây dựng và củng

cổ thiết chế quản lý nhà nước ở khu vực biên giới Tây Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Quá trình này có thể chia thành hai giai đoạn: 1802-1832; 1832-1867.

Giai đoạn 1802-1832, khu vực biên giới Tây Nam nằm trong hệ thống tổ chức của chính quyền Gia Định Thành. Gia Định Thành tồn tại với tư cách là một cấp trung gian có quyền lực rất lớn, nối liền chính quyền trung ương với các dinh/trấn địa phương. Do vị trí địa lý – địa chính trị của mình, chức vụ Trấn thủ của các Trấn thuộc khu vực biên giới Tây Nam đều do các võ quan nhiều kinh nghiệm đảm nhiệm. Sự xuất hiện và chuyển đổi của các đơn vị hành chính từ “đạo” mang tính chất quân sự sang đơn vị “huyện” mang tính chất dân sự thể hiện nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền nhà Nguyễn ở khu vực này. Chức vụ “Bảo hộ Chân Lạp” tồn tại một thời gian (1813-1819) (1821-1834) và thường được trao cho các viên võ tướng.

Giai đoạn 1832-1858, giai đoạn này đánh dấu bước chuyển biến lớn của thiết chế quản lý nhà nước ở khu vực biên giới Tây Nam nói riêng, Nam Kỳ nói chung. Lục tỉnh Nam Kỳ được thiết lập, trong đó có 04 tỉnh thuộc khu vực biên giới Tây Nam: Phiên An (Gia Định), Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Chế độ liên tỉnh được thi hành, trong đó viên Tổng đốc cai quản hai tỉnh thành (An Hà, Long Tường, Định Biên). Đặc biệt, Tổng đốc An Hà có quyền lực rất lớn, đảm nhiệm thêm cả chức vụ “Bảo hộ Chân Lạp”. Tổng đốc phải có trách nhiệm chú tâm lo liệu các công việc quân cơ, biên giới như tiểu phi, bắt cướp, điều binh, vận chuyển lương thực... Dưới cấp tỉnh là phủ, huyện, tổng, thôn ấp.

5. Thiết chế quản lý nhà nước và các thiết chế tự quản của các cộng đồng dân cư là hai hệ thống có mối quan hệ chặt chẽ. Các thiết

ché tự quản ở khu vực biên giới Tây Nam thời Nguyễn có quá trình lịch sử lâu đời và vận hành theo những phương thức khác nhau. Người Việt tồn tại trong các tổ chức xã hội là làng xã, thôn ấp, chia thành hai bộ phận: Làng có nguồn gốc từ đồn điền (binh điền, dân điền); làng có nguồn gốc từ các thôn, ấp tự phát của lưu dân. Người Hoa lại thiết lập nên tổ chức các làng, bang, phố, chia thành: làng của người Minh Hương; bang, phố của người Thanh Nhân. Người Khmer có đơn vị Phum, Srok (Sóc) mà trung tâm là những ngôi chùa Nam Tông. Người Chăm có lịch sử định cư muộn và phức tạp trong các Palei (Pơ lây).

6. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, hệ thống thiết chế quản lý nhà nước và các thiết chế tự quản hình thành, song hành. Trong đó, nhà nước luôn cố gắng dung hoà, tạo nên hệ thống thiết chế quản lý nhà nước đủ mạnh, có thể kiểm soát được các thiết chế tự quản. Những hoạt động quản lý tiêu biểu của nhà Nguyễn nhằm xác lập và thực thi chủ quyền ở khu vực biên giới Tây Nam là: Thiết lập hệ thống đồn bảo quân sự, chiêu dân lập ấp, thiết lập hệ thống giao thông đường bộ, khơi đào kênh rạch, vẽ bản đồ, lập địa bạ, thu thuế, thực hiện các chính sách quản lý xã hội (dân phiêu quy hoá, nhất thị đồng phân), hoạt động quân sự...

